

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54a/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 07/12/2021.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Nhi.

2. Ông Nguyễn Thanh Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa: Ông Thạch Thiện – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 12 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 330/2020/TLST-HNGĐ ngày 28/10/2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/8/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 65a/2021/QĐST-HNGĐ ngày 01/11/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 277/TB-TA ngày 22/11/2021. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Trú tại: ấp C, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chị Y có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Trú tại: ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 28/10/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Y trình bày: Chị và anh C tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2006 và có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K vào năm 2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống ở ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre, sống hạnh phúc được khoảng vài năm đầu, thời gian sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh C thường hay nhậu nhẹt và cờ bạc, mặc dù chị đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng không được. Do đó, chị đã ly thân với anh C hơn một năm nay và chị đã đưa 02 con chung về nhà cha mẹ ruột ở ấp C, xã N sinh sống cho đến nay. Thời gian ly thân, chị

và anh C không có gặp nhau để bàn bạc thỏa thuận hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay chị yêu cầu xin ly hôn với anh C do tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài thêm.

Thời gian sống chung, vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 12/4/2009 và cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 28/8/2015, hiện tại 02 con đang sống chung với chị Y; sau khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật là 750.000 đồng/tháng/cháu, bởi vì anh C chỉ đi làm thuê không có nghề nghiệp và mức thu nhập ổn định. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn anh Nguyễn Văn C vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Y; về con chung: chị Nguyễn Thị Y được trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 12/4/2009 và cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 28/8/2015; anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 750.000 đồng/tháng/cháu; về tài sản chung và nợ chung: không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Y có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Văn C vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị Y và anh C là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Văn C trên cơ sở quen biết nhau trước nên cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K vào năm 2009. Xét thấy, hôn nhân của chị Y và anh C đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, chị Y và anh C có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc chị Y xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Y cho rằng: nguyên nhân chủ yếu vợ chồng mất hạnh phúc là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh C thường hay nhậu nhẹt và cờ bạc, mặc dù chị đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng không được; từ đó dẫn đến việc chị và anh C đã ly thân nhau khoảng hơn một năm nay. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời chị Y và anh C đến Tòa án nhiều lần để tiến hành hòa giải hôn nhân của anh chị nhưng anh C vẫn vắng mặt không có lý

do. Điều đó chứng tỏ anh C không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với chị Y. Theo biên bản xác minh đối với bà Phạm Thị T là bà nội của anh C thì vợ chồng chị Y, anh C mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: chị Y và anh C là vợ chồng nhưng anh chị không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà anh chị lại bỏ mặc nhau, không đưa ra được giải pháp nào để giải quyết bất đồng quan điểm với nhau nhằm hàn gắn đoàn tụ vợ chồng, dẫn đến vợ chồng sống ly thân hơn một năm nay nên anh chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Y là phù hợp.

[3] Về con chung: thời gian sống chung, chị Y và anh C có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Yên N, sinh ngày 12/4/2009 và cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 28/8/2015, hiện tại 02 con đang sống chung với chị Y. Sau khi ly hôn, chị Y yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung. Hội đồng xét xử xét thấy: từ khi anh chị ly thân nhau cho đến nay cháu N và cháu Đ đều sống chung với chị Y, tại biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên đề ngày 13/11/2020 thì cháu N cũng có nguyện vọng được sống chung với chị Y; trong quá trình giải quyết vụ án, anh C cũng không có văn bản trình bày ý kiến tranh chấp về nuôi con chung với chị Y. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần và đảm bảo việc học hành cho cháu N và cháu Đ nên Hội đồng xét xử giao cháu N và cháu Đ cho chị Y được trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị Y, xét thấy: căn cứ vào khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác; Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con”, do đó anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N và cháu Đ là phù hợp. Về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng mà chị Y yêu cầu là 750.000 đồng mỗi tháng cho mỗi cháu, xét thấy yêu cầu của chị Y là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo chị Y xác định anh C chỉ đi làm thuê không có nghề nghiệp và mức thu nhập ổn định nên anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N và cháu Đ mỗi cháu mỗi tháng là 750.000 đồng (tương đương 1/2 mức lương cơ sở do nhà nước quy định) cho đến khi cháu N và cháu Đ đủ 18 tuổi là phù hợp.

[5] Về tài sản chung: chị Y trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, anh C cũng không có văn bản trình bày ý kiến và đơn tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn với chị Y nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Về nợ chung: chị Y trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, anh C cũng không có văn bản trình bày là anh và chị Y có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[7] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Y phải chịu do chị Y yêu cầu ly hôn, án phí cấp dưỡng anh C phải chịu do anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Y. Chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Văn C được ly hôn với nhau.

Về con chung: sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị Y được trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 12/4/2009 và cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 28/8/2015, hiện 02 cháu đang sống chung với chị Y; anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 750.000 đồng/cháu. Thời hạn cấp dưỡng: tính từ tháng 12 năm 2021 cho đến khi cháu N, cháu Đ đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng: mỗi tháng cấp một lần.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5

Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: chị Y trình bày là không có nên không đề cập.

Về án phí: án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Nguyễn Thị Y phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003760 ngày 28/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên chị không còn phải nộp thêm. Án phí cấp dưỡng: anh Nguyễn Văn C phải nộp 300.000 đồng.

Án phí sung vào công quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Đạt